

PHỤ LỤC 8. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CHỢ GẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Đất ở nông thôn tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã năm Long Bình Điền	2,100,000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	2,200,000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1,700,000
2	Đường 3/2 (Quốc lộ 50 cũ)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (Cầu Dây văng)	2,200,000
3	Đường 30/4 (Quốc lộ 50 cũ)	Cầu Chợ Gạo (Cầu dây văng)	Cầu Bình Phan	2,200,000
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh Quốc lộ 50)	Ngã năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	2,200,000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, chợ Phú Kiết)	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Đình Lương Phú A	860,000
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1,300,000
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	1,800,000
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	1,800,000
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	810,000
		Phú Kiết	Trung Hòa	750,000
2	Đường tỉnh 879B, (trừ chợ Thanh Bình)	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		690,000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1,200,000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		810,000
3	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1,400,000
		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	860,000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		860,000
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đức - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		860,000

5	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Đầu Lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	860,000
6	Đường tỉnh 877 (trên địa bàn huyện Chợ Gạo)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 về 2 hướng (tính từ mốc lộ giới)		1,400,000
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	690,000
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	920,000
		Từ mét 150	Giáp Đường huyện 23B	630,000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		520,000
7	Đường tỉnh 877B, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1,400,000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	860,000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Bến Phà Bình Ninh	630,000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 30 (Đường Trung Thạnh)	Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	520,000
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	460,000
2	Đường huyện 30B (đường Lộ Mới)	đường đan áp 2 ấp Hòa Quới (xã Hòa Tịnh)	Cầu Hộ Tài, ranh huyện Châu Thành	430,000
3	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa), (trừ chợ Trung Hòa)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29		690,000
		Đoạn còn lại		460,000
4	Đường huyện 28 (Đường huyện 31 cũ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B		630,000
		Đoạn còn lại		520,000
5	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và Đường 879B		520,000
		Đoạn còn lại		460,000
6	Đường huyện 28C (đường Miếu Điền)	Đường tỉnh 879B (xã Mỹ Tịnh An)	Cầu Bà Thê (xã Mỹ Tịnh An)	430,000
7	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C và Đường tỉnh 879B		690,000
		Đoạn còn lại		630,000
8	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 27B		1,000,000
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		630,000
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		460,000
		Trong phạm vi 100m so với ĐT.879C (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		460,000

9	Đường huyện 27C (đường Lộ Làng)	Trong phạm vi 80m so với ĐH.24B (tính từ mốc lộ giới) đường vào Lộ Làng		430,000
		Đoạn còn lại (xã Đăng Hưng Phước – xã Song Bình)		390,000
10	Đường huyện 27D (đường 8 tháng 3)	Đường huyện 27 (xã Đăng Hưng Phước)	Đường huyện 24B (xã Song Bình)	390,000
11	Đường huyện 27E (đường Kênh Ngang)	Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 879C về 2 hướng vào Đường huyện 27E		430,000
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25C		430,000
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 24B		430,000
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình – xã Song Bình)		390,000
12	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Ốc Eo	750,000
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		460,000
13	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		690,000
		Từ mét 150	Giáp thành phố Mỹ Tho	460,000
14	Đường huyện 26C (đường Ba Cà - Đê Quơn Long - Đê Rạch Tràm - Ninh Đồng - đường Long Hiệp), (trừ khu vực chợ Tân Thuận Bình)	Trong phạm vi 100m so với ĐT 879D (tính từ mốc lộ giới) về 2 hướng vào Đường huyện 26C		460,000
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 25		430,000
		Đoạn còn lại (xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long)		390,000
15	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Đường Dương Văn Khoa (TT.Chợ Gạo)	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	670,000
16	Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo, (trừ chợ Bình Phục Nhứt)	Thuộc thị trấn Chợ Gạo	Ranh xã Bình Phan	1,000,000
		Xã Bình Phan	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	460,000
17	Đường huyện 25C (Đường Ốc Eo)	Tuyến tránh Quốc lộ 50	Cầu Sập	690,000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		580,000
18	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông - Đê Kỳ Hôn)	Đầu Đường huyện 23	Đường vào UBND xã Xuân Đông	520,000
		UBND xã Xuân Đông	Đường vào Bến phà Xuân Đông	460,000
19	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1,600,000
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	690,000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		410,000
20	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	690,000

21	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	QL.50(Đường 30/4, TT.Chợ Gạo)	Đập nước Hòa Định	1,000,000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		780,000
22	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m về 3 hướng		810,000
		Từ mét 150 xã Hòa Định	Cầu Hòa Thành	630,000
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877B	460,000
		Đường tỉnh 877B	Giáp Đường tỉnh 877	550,000
		Giáp Đường tỉnh 877	Cầu Ngang Thạnh Nhứt	630,000
23	Đường huyện 23C (đường đê Sông Tiền - nhánh đê Hòa Phú)	Đường tỉnh 877B	Đường tỉnh 877	460,000
		Trong phạm vi 80m so với Đường tỉnh 877B (tính từ mốc lộ giới đường vào Đường huyện 23 C)		460,000
		Trong phạm vi 80m so với Đường huyện 23 (tính từ mốc lộ giới đường vào Đường huyện 23 C)		460,000
		Đoạn còn lại		350,000
24	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh thị trấn - Bình Phan	920,000
		Trong phạm vi 100 m so với Đường tỉnh 877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		760,000
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		690,000
25	Đường huyện 21 (xã An Thạnh Thủy - xã Bình Phan – xã Bình Phục Nhứt)	Trong phạm vi 150 m giáp QL.50 (xã An Thạnh Thủy) tính từ mốc lộ giới.		1,700,000
		Trong phạm vi 80 m so với Đường huyện 22 (xã Bình Phan) tính từ mốc lộ giới.		760,000
		Trong phạm vi 100 m so với ĐT.877 (xã Bình Phục Nhứt) tính từ mốc lộ giới.		760,000
		Trong phạm vi 80 m so với Đường đê sông Tra - giáp ranh huyện Gò Công Tây (xã Bình Phục Nhứt)		760,000
		Đoạn còn lại		690,000
26	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vàm	920,000
27	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		520,000
28	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		1,900,000
29	Chợ Tịnh Hà	Trong phạm vi 300 m về bốn hướng		1,200,000
30	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cặp Đường tỉnh 878B về 2 hướng 300 m		1,500,000
		Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		

31	Chợ Lương Hòa Lạc	- Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho		2,100,000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp Đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		2,100,000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho		1,000,000
32	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1,800,000
33	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	1,000,000
34	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		2,100,000
35	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		2,100,000
36	Chợ Bình Phục Nhứt (cũ)	Dãy phố chợ		2,300,000
37	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng Đường tỉnh 879		1,000,000
38	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2,300,000
39	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		2,200,000
40	Chợ Đặng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đặng Hưng Phước đến Nhà bia xã Đặng Hưng Phước		2,100,000
41	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng		690,000
42	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình – Quơn Long – Long An)		750,000
43	Chợ Bình Phục Nhứt (Trạm y tế cũ)	Khu vực chợ 100m về 2 hướng		920,000
44	Chợ Xuân Đông (Chợ Cầu Đức)	Khu vực chợ 150m về 2 hướng		1,000,000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân xã

STT	Khu vực		
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100 m tính từ Quốc lộ 50		690,000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100 m tính từ đường tỉnh		520,000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100 m tính từ đường huyện		430,000
4	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh)		920,000

2. Bảng giá đất ở đô thị tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông trong thị trấn Chợ Gạo

a) Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn

STT	Đường phố	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
I	Đường phố loại 1			
1	Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		4,400,000
2	Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		4,400,000

3	Đường Trần Văn Ứng	Dãy phố khu vực Bến xe		3,100,000
		Từ Bến xe	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2,900,000
II	Đường phố loại 2			
4	Đường Tô Văn Rót (đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	3,000,000
5	Đường Nguyễn Minh Giác	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50)	2,300,000
		Đoạn nối dài thuộc thị trấn Chợ Gạo và xã Bình Phan		580,000
6	Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5)	Toàn tuyến		2,200,000
III	Đường phố loại 3			
7	Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4)	Toàn tuyến		2,200,000
IV	Đường phố loại 4			
8	Đường các khu hành chính huyện			920,000
9	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	920,000
		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	1,400,000
10	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	1,000,000
11	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	1,000,000
12	Đường Lê Thị Lệ Chi	Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Ranh Hòa Định	920,000
		Đường 30/4 (Quốc lộ 50)	Giao đường Nguyễn Đắc Thắng	520,000
V	Các tuyến đường phố còn lại			
13	Đường Lê Thị Ngọc Tuyền	Toàn tuyến		460,000
14	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Toàn tuyến		460,000
15	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		460,000
16	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		460,000
17	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		460,000
18	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		460,000

19	Đường Trần Văn Hiến	Toàn tuyến	460,000
20	Đường Nguyễn Văn Thường	Toàn tuyến	460,000

b) Bảng giá đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo

STT	Vị trí	
1	Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường 30/4 và đường 3/2 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cặp kênh Chợ Gạo, Đường huyện 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo)	1,000,000
2	Đất ở mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Huân (Quốc lộ 50) trong phạm vi 100m	1,000,000
3	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông tương tự tại khu vực 2. Mức giá xác định cao hơn mức giá đất ở nông thôn tại khu vực 2 là 15-20%, cụ thể theo các vị trí sau:	
	- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.	390,000
	- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.	300,000
	- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.	230,000
	- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.	180,000